

Thứ sáu, ngày 2 tháng 4 năm 2021

Vietnam Daily Review

Tiếp tục tạo đỉnh cao mới

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/4/2021		•	
Tuần 5/4-9/4/2021			•
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex bật tăng mạnh ngay từ đầu phiên và duy trì sắc xanh trong suốt phiên giao dịch. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm nhưng vẫn có 11/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường duy trì trạng thái tích cực với thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước. Theo nhận định hiện tại, VNIndex có thể sẽ có vận động giằng co nhất định trong tuần tiếp theo nhưng tiềm năng vẫn giữ ở trên ngưỡng 1215.

Hợp đồng tương lai: VN30F2104 và VN30F2105 đang giảm, trong khi VN30F2106 và VN30F2109 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 2/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: CTS_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+8.35** điểm, đóng cửa **1224.45**. HNX-Index **+2.49** điểm, đóng cửa **294.89**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+1.5); BID (+1.14); VNM (+0.95); VCB (+0.89); STB (+0.5)**.
- Kéo chỉ số giảm: **LGC (-0.21); BHN (-0.18); GVR (-0.16); GAS (-0.15); HVN (-0.09)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,321 tỷ đồng, -6.28%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 16,389 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 7.22 điểm. Thị trường có **274** mã tăng, 67 mã tham chiếu và 142 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **693.62** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **PMG (384.6 tỷ), HPG (94.7 tỷ) và STB (70.5 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **13.28** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

1216.10

Giá trị: 14321.19 tỷ

24.66 (2.07%)

Khối ngoại (ròng): 693.62 tỷ

HNX-INDEX

292.40

Giá trị: 2711.28 tỷ

5.73 (2%)

Khối ngoại (ròng): 13.28 tỷ

UPCOM-INDEX

81.71

Giá trị: 1259 tỷ

0.3 (0.37%)

Khối ngoại (ròng): -7.74 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	60.2	1.71%
Giá vàng	1,714	0.36%
Tỷ giá USD/VND	23,076	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	27,089	-0.01%
Tỷ giá JPY/VND	20,827	-0.03%
LS liên NH 1 tháng	0.6%	36.99%
LS TPCP 5 năm	1.1%	2.33%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PMG	384.6	CTG	60.4
HPG	94.7	VNM	10.5
STB	70.5	VRE	9.2
MSN	35.1	GVR	8.9
NVL	30.5	GAS	7.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 2/4

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	61.45	3.87%	4.90%	3.20%	77.76%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	64.86	3.38%	5.00%	4.30%	61.10%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	202.23	3.19%	5.40%	5.00%	108.36%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1730.52	0.07%	-0.10%	1.10%	0.21%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.98	0.05%	-0.30%	-4.30%	58.60%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1402.00	-2.42%	-0.90%	-0.70%	66.31%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	611.00	-1.13%	-0.20%	-8.30%	8.43%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.45	1.21%	6.50%	2.60%	18.27%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	224.40	1.70%	-0.40%	-8.00%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.71	-0.41%	-2.50%	-10.50%	34.58%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	121.60	-1.54%	-3.90%	-9.20%	0.21%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	8790.00	0.05%	0.10%	-4.10%	79.50%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	775.54	2.39%	4.70%	3.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	840.72	1.80%	7.10%	8.40%			
Nhôm	USD/ton	2225.50	0.61%	-0.90%	0.60%	49.26%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	149.46	2.00%	7.30%	-5.50%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	91.90	1.60%	0.30%	9.60%	37.78%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 2.12 USD hay 3.4% lên 64.86 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 2.29 USD hay 3.9% lên 61.45 USD/thùng.
- OPEC+, gồm Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ, Nga và các nhà sản xuất đồng minh khác đã đồng ý giảm lượng dầu cắt giảm 350,000 thùng/ngày trong tháng 5 và thêm 350,000 thùng/ngày trong tháng 6, và thêm tiếp 400,000 thùng trong tháng 7. Theo thỏa thuận này, OPEC+ sẽ thực hiện cắt giảm chỉ hơn 6.5 triệu thùng/thùng từ tháng 5. Hiện OPEC+ cắt giảm sản lượng gần 7 triệu thùng/ngày và Saudi Arabia tình nguyện cắt giảm thêm 1 triệu thùng/ngày.
- Phó thủ tướng Nga Alexander Novak cho biết trong cuộc họp rằng ông dự kiến nhu cầu dầu toàn cầu tăng 5 tới 5.5 triệu thùng/ngày trong năm nay. Ông hy vọng tồn kho dầu toàn cầu, sẽ trở lại mức bình thường trong 2 tới 3 tháng tới.
- OPEC+ đã giảm dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu mỏ của họ trong năm nay 300,000 thùng/ngày vì các đợt phong tỏa mới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.2% lên 1,727.86 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng 0.7% lên 1,728.3 USD/ounce. Chỉ số USD thoái lui từ mức đỉnh 5 tháng khiến vàng rẻ hơn cho người mua bằng các đồng tiền khác. Cũng thúc đẩy sức hấp dẫn của vàng là số liệu cho thấy số người Mỹ xin trợ cấp thất nghiệp mới bất ngờ tăng trong tuần trước.
- Về phía nhu cầu, nhập khẩu vàng của Ấn Độ trong tháng 3 đã tăng vọt 471% so với một năm trước lên kỷ lục 160 tấn

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.2% lên 1,104 CNY/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2.8% lên 976 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe ở Trung Quốc không đổi tại 166 USD/tấn trong ngày 31/3.
- Doanh số bán máy xúc của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2021 tăng vọt 149% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy lĩnh vực cơ sở hạ tầng đang phát triển. Trong khi đó, Bộ Công nghiệp và các ban ngành đã cùng ban hành một số thông báo khuyến khích bán xe năng lượng mới tại các thành phố nhỏ và khu vực nông thôn.
- Thép thanh ở Thượng Hải tăng 1% lên 5,003 CNY (761.26 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 1.5% lên 5,467 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka tăng 3.7 JPY hay 1.5% lên 245.4 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 5 CNY xuống 13,850 CNY/tấn. Tâm lý của các nhà sản xuất lớn Nhật Bản đã cải thiện lên mức trước đại dịch trong quý 1, trong khi các công ty tăng cường kế hoạch chi tiêu, cho thấy nền kinh tế phục thuộc vào xuất khẩu này đang hưởng lợi từ sự phục hồi vững chắc của nhu cầu toàn cầu.

	2/4	% 2/4	1/4	% 1/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1216.10	2.07%	1191.44	0.43%	4.56%	2.49%
S&P 500			3972.89	0.36%	2.15%	1.82%
HĐTL S&P500	3982.50	0.38%	3967.40	0.50%	2.10%	3.24%
Shang- hai	3466.33	0.71%	3441.91	-0.43%	3.05%	-1.20%
Euro Stoxx	3938.04	0.48%	3919.21	-0.18%	2.75%	6.21%

Phân tích kỹ thuật

CTS_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: CTS đang ở trong trạng thái tăng giá trở lại sau khi có sự điều chỉnh ngắn hạn vào nửa cuối tháng 3. Thanh khoản cổ phiếu những phiên gần đây vẫn duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của CTS nằm tại khu vực xung quanh 16. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 19, cắt lỗ nếu ngưỡng 15 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

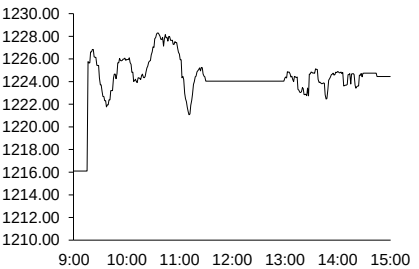
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ngân hàng	1.26%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.19%
Bảo hiểm	0.94%
Thực phẩm và đồ uống	0.80%
Tài nguyên Cơ bản	0.80%
Dịch vụ tài chính	0.67%
Bất động sản	0.66%
Bán lẻ	0.42%
Xây dựng và Vật liệu	0.23%
Dầu khí	0.20%
Công nghệ Thông tin	0.16%
Viễn thông	0.00%
Du lịch và Giải trí	-0.10%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.15%
Truyền thông	-0.17%
Hóa chất	-0.38%
Y tế	-0.42%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.51%
Ô tô và phụ tùng	-0.75%

Hình 1

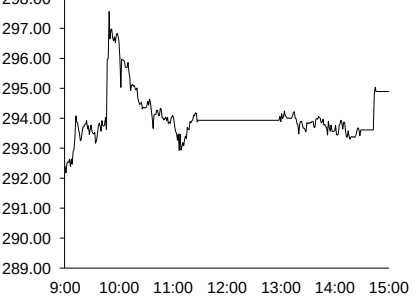
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

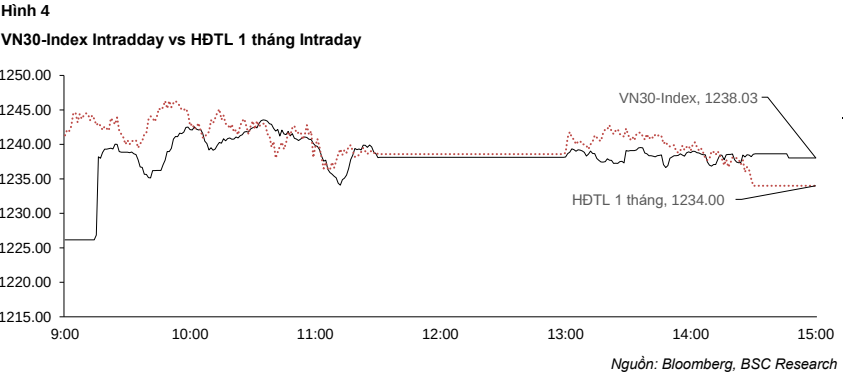
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/1/2021	VNM	101	110	98	102.7	1	1.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/31/2021	SAB	180	200	173	180	2	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/30/2021	GMD	33.85	37.3	31.6	34.8	3	2.81%	Có thể tiếp tục mua
3/29/2021	CII	25.55	28.5	22.5	25.95	4	1.57%	Có thể tiếp tục mua
3/26/2021	EVG	11.2	16	9.5	13.35	7	19.20%	Có thể tiếp tục mua
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	5.94	8	1.02%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	8.6	9	16.22%	Có thể tiếp tục mua
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	14.3	10	-0.69%	Có thể tiếp tục mua
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	61.8	14	1.31%	Có thể tiếp tục mua
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	29.55	15	3.50%	Có thể tiếp tục mua
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	30.9	16	2.15%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	24.1	29	5.01%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.95	39	5.28%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.4	52	2.07%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	82	58	-1.20%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.4	60	4.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.7	65	1.04%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	SL	4	-10.45%
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	SL	9	-4.49%
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	SL	11	-6.56%
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	TP	20	12.44%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	TP	23	10.10%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	SL	21	-7.06%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	SL	20	-5.06%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	TP	28	10.21%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	TP	37	19.85%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	15	2	4.49%	-0.95%	3.85%	23
Cổ phiếu đã chốt	124	64	13.19%	-8.04%	5.96%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1235.50	3.66%	9.34	2.9%	158,449	4/15/2021	14
VN30F2105	1233.00	-0.06%	6.84	63.0%	484	5/20/2021	49
VN30F2106	1230.00	2.95%	3.84	356.8%	169	6/17/2021	77
VN30F2109	1230.00	3.27%	3.84	164.4%	156	9/16/2021	168

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +11.87 điểm, lên 1238.03 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như STB, VNM, HPG, VHM, MBB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng mạnh đầu phiên, sau đó giành phần lớn thời gian giao dịch tích lũy quanh 1240 điểm. VN30 có thể tiếp tục duy trì vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- VN30F2104 và VN30F2105 đang giảm, trong khi VN30F2106 và VN30F2109 đang tăng. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109 các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVIC2005	6/11/2021	71	10:1	446,900	30.52%	1,500	2,300	18.56%	1,811	1.27	121,868	106,868	123,000
CHPG2026	5/10/2021	39	2:1	241,800	33.01%	3,350	6,110	8.91%	6,292	0.97	43,200	36,500	48,500
CHPG2018	5/14/2021	43	4:1	699,200	33.01%	1,200	4,670	7.36%	4,804	0.97	34,799	29,999	48,500
CVRE2014	5/4/2021	33	1:1	309,400	33.77%	4,600	6,580	7.34%	6,483	1.01	32,100	27,500	33,850
CHPG2105	8/9/2021	130	2:1	259,700	33.01%	3,000	5,340	5.12%	4,336	1.23	48,000	42,000	48,500
CHPG2102	7/5/2021	95	1:1	201,500	33.01%	6,600	9,790	4.59%	9,018	1.09	47,600	41,000	48,500
CHPG2020	6/30/2021	90	1:1	11,600	33.01%	5,700	22,870	4.43%	23,349	0.98	31,700	26,000	48,500
CTCB2101	10/5/2021	187	1:1	423,700	35.21%	5,000	13,500	3.85%	3,299	4.09	36,000	31,000	41,000
CMBB2010	6/14/2021	74	1:1	262,600	33.87%	4,600	13,300	3.83%	13,751	0.97	20,600	16,000	29,200
CTCB2012	7/30/2021	120	1:1	185,300	35.21%	5,400	19,720	3.57%	19,589	1.01	27,400	22,000	41,000
CHDB2007	4/27/2021	26	5:1	590,800	33.58%	1,300	3,350	3.08%	152	21.98	20,771	16,831	26,800
CSBT2007	4/27/2021	26	2:1	685,100	42.31%	1,700	3,650	2.53%	3,477	1.05	18,788	15,495	22,900
CSTB2014	6/14/2021	74	1:1	272,300	40.69%	3,800	9,930	2.37%	10,714	0.93	15,800	12,000	21,600
CSTB2017	4/26/2021	25	1:1	101,200	40.69%	2,680	6,300	1.61%	7,348	0.86	17,980	15,300	21,600
CSTB2007	4/27/2021	26	2:1	494,800	40.69%	1,500	5,350	1.52%	5,840	0.92	13,999	10,999	21,600
CSTB2010	6/11/2021	71	2:1	89,700	40.69%	1,100	4,900	1.03%	5,355	0.92	14,199	11,999	21,600
CSTB2102	6/4/2021	64	1:1	93,200	40.69%	2,000	5,150	0.98%	4,873	1.06	20,000	18,000	21,600
CSTB2016	5/4/2021	33	2:1	229,800	40.69%	1,200	3,750	0.00%	4,259	0.88	16,541	14,141	21,600
CSTB2103	8/9/2021	130	2:1	317,400	40.69%	1,400	3,150	-1.25%	2,647	1.19	20,800	18,000	21,600
Tổng				5,916,000	36.54%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
			**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 2/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CSTB2017 và CVNM2011 tăng mạnh lần lượt là 18.25% và 15.45%. Giá trị giao dịch tăng 4.34%. CSTB2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.98% thị trường.
- CHPG2025, CKDH2004, CHPG2024, CMWG2017, và CVPB2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CHPG2025, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CHPG2014, và CVPB2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.3	3.5%	1.0	2,722	7.1	8,654	15.5	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	85.5	1.2%	1.0	845	2.0	4,532	18.9	3.7	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	60.9	2.2%	1.5	1,966	3.1	2,087	29.2	2.3	27.6%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.7	0.6%	0.5	318	0.0	3,406	9.6	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	123.0	4.3%	0.7	18,089	11.6	1,689	72.8	5.1	14.3%	7.1%
VRE	Bất động sản	33.9	3.5%	1.1	3,344	8.0	1,048	32.3	2.6	30.6%	8.5%
VHM	Bất động sản	99.0	1.7%	1.1	14,159	11.1	8,314	11.9	3.8	22.2%	38.6%
DXG	Bất động sản	24.6	2.5%	1.3	554	6.6	(956)		2.1	33.5%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	34.0	6.9%	1.4	953	31.5	2,094	16.2	2.1	41.5%	13.1%
VCI	Chứng khoán	67.3	5.3%	1.0	485	4.5	4,662	14.4	2.5	26.0%	17.9%
HCM	Chứng khoán	32.7	5.8%	1.5	434	7.9	1,738	18.8	2.2	46.2%	12.1%
FPT	Công nghệ	79.7	2.6%	0.9	2,716	8.6	4,520	17.6	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	77.0	0.4%	0.4	916	0.1	5,165	14.9	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	90.6	1.0%	1.4	7,539	2.5	4,102	22.1	3.6	2.9%	16.2%
PLX	Dầu khí	56.3	2.2%	1.5	3,045	1.6	723	77.9	3.2	16.4%	4.5%
PVS	Dầu khí	23.7	3.0%	1.6	493	12.1	1,357	17.5	0.9	9.1%	5.4%
BSR	Dầu khí	18.0	1.7%	0.8	2,426	13.0	898	20.0	1.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	99.7	0.0%	0.4	567	0.0	5,443	18.3	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	20.6	3.5%	0.7	350	3.4	1,765	11.6	1.0	13.6%	8.6%
DCM	Hóa chất	18.1	3.7%	0.6	417	4.4	1,017	17.8	1.5	3.4%	8.7%
VCB	Ngân hàng	96.9	2.2%	1.1	15,626	11.4	4,974	19.5	3.6	23.5%	20.5%
BID	Ngân hàng	44.0	2.3%	1.3	7,686	7.0	1,740	25.3	2.3	17.1%	9.3%
CTG	Ngân hàng	41.1	2.2%	1.4	6,645	33.2	3,678	11.2	1.8	27.3%	16.9%
VPB	Ngân hàng	45.9	2.8%	1.2	4,899	10.1	4,271	10.7	2.1	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.2	3.7%	1.2	3,553	24.4	2,965	9.8	1.7	23.1%	19.2%
ACB	Ngân hàng	33.9	1.7%	1.0	3,181	15.2	3,557	9.5	2.1	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	59.2	1.5%	0.7	211	0.2	6,385	9.3	2.0	81.4%	21.2%
NTP	Nhựa	36.2	0.6%	0.5	185	0.1	3,797	9.5	1.6	18.9%	17.3%
MSR	Tài nguyên	21.3	1.4%	0.7	1,018	0.6	39	546.2	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	48.5	3.6%	1.1	6,987	57.4	4,060	11.9	2.7	30.2%	25.2%
HSG	Thép	29.0	2.1%	1.4	560	11.2	3,387	8.6	1.8	7.3%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	101.0	2.6%	0.7	9,178	24.3	4,770	21.2	6.7	56.1%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	179.0	-0.6%	0.8	4,991	1.4	7,064	25.3	5.8	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	92.3	-0.2%	0.9	4,714	8.2	1,054	87.6	6.8	32.1%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.9	2.2%	1.2	614	3.3	946	24.2	1.8	8.0%	7.4%
ACV	Vận tải	74.3	0.7%	0.8	7,032	0.5	3,450	21.5	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	132.5	2.2%	1.1	3,018	3.1	132		4.6	19.1%	0.5%
HVN	Vận tải	33.8	3.5%	1.7	2,084	3.2	(7,647)		7.5	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	34.7	2.4%	0.9	454	5.4	1,133	30.6	1.8	37.7%	5.7%
PVT	Vận tải	17.5	2.6%	1.3	246	2.1	1,953	9.0	1.2	12.6%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	97.5	0.3%	1.0	678	1.3	8,257	11.8	4.0	3.7%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.7	0.1%	0.4	696	0.1	1,340	26.6	2.5	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.5	0.8%	0.9	307	1.1	1,613	11.5	1.3	3.2%	11.5%
CTD	Xây dựng	73.9	1.4%	1.1	239	1.8	5,769	12.8	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	26.0	1.8%	0.4	270	3.6	1,030	25.2	1.3	32.3%	5.1%
REE	Điện	53.9	2.5%	-1.4	724	1.1	5,250	10.3	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	28.6	2.1%	-0.4	238	0.4	2,642	10.8	1.4	11.8%	13.6%
POW	Điện	13.7	3.4%	0.6	1,390	12.8	938	14.6	1.1	3.7%	7.9%
NT2	Điện	22.6	1.8%	0.5	283	1.0	2,095	10.8	1.5	15.3%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	38.8	1.6%	1.1	791	5.2	478	81.1	1.9	21.5%	2.4%
BCM	Khu công nghiệp	57.4	0%	1.0	2,583	0.2			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	123.00	4.33	4.59	2.23MLN
VCB	96.90	2.22	2.07	2.70MLN
VHM	99.00	1.75	1.52	2.58MLN
HPG	48.50	3.63	1.50	27.68MLN
VNM	101.00	2.64	1.45	5.59MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SAB	0.00	-0.17	177600	1.11MLN
FLC	-0.01	-0.13	39.38MLN	607060
MSN	0.00	-0.06	2.04MLN	373600
TCM	0.00	-0.05	291600	192700
ROS	-0.01	-0.04	31.75MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAR	6.46	6.95	0.01	3.89MLN
SSI	33.95	6.93	0.35	21.90MLN
VID	12.35	6.93	0.01	42400
HHS	7.72	6.93	0.04	8.83MLN
DAH	6.52	6.89	0.00	3.02MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HOT	37.25	-6.99	-0.01	2000
NAV	19.35	-6.97	0.00	700
SVI	80.70	-6.92	-0.02	7900.00
LBM	55.50	-6.72	-0.01	100
TTE	9.30	-6.72	-0.01	600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	27.00	5.06	2.73	30.00MLN
SHS	31.10	9.89	0.78	23.76MLN
THD	197.60	0.36	0.28	456800
PVS	23.70	3.04	0.25	11.87MLN
IDC	38.60	2.66	0.23	3.04MLN

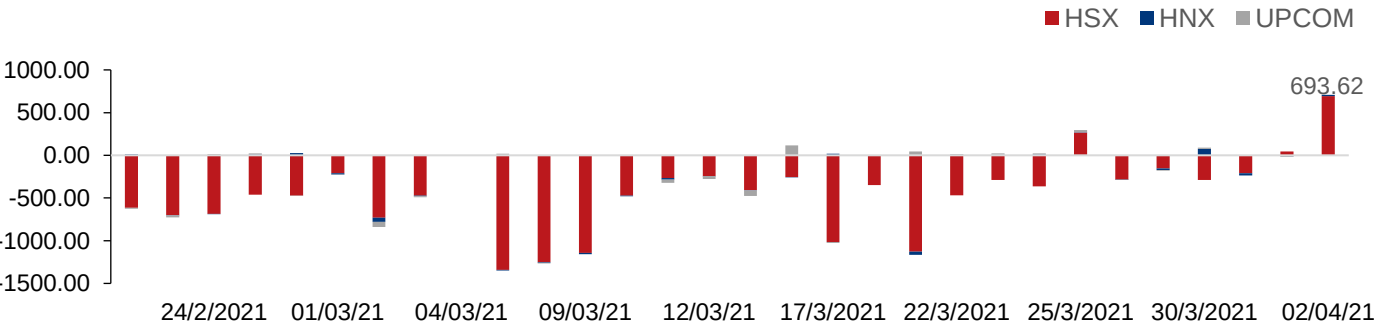
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	29.00	-0.68	-0.21	33300
KLF	3.80	-7.32	-0.07	11.73MLN
SHN	10.70	-2.73	-0.05	25250
SCI	52.50	-3.85	-0.03	276820
CTB	28.60	-5.92	-0.02	186

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	2.20	10.0	0.02	5.46MLN
ARM	36.30	10.0	0.00	100
CLM	28.60	10.0	0.02	101
KDM	8.80	10.0	0.01	383000
VNT	82.60	10.0	0.02	117.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L62	8.10	-10.00	-0.01	500
NAP	9.30	-9.71	-0.01	2000
TMX	15.90	-9.14	0.00	100
VTS	11.00	-9.09	0.00	9620
NGC	6.20	-8.82	0.00	3855

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.7	1,390	12.0	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.9	3,557	9.5	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.3	3,450	21.5	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	31.0	4,043	7.7	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	41.1	3,678	11.2	1.8	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	61.0	13,724	4.4	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	69.1	5,734	12.1	2.6	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	120.5	6,245	19.3	4.5	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	20.6	1,765	11.6	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	29.7	2,158	13.7	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.6	-956		2.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	79.7	4,520	17.6	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.7	1,133	30.6	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	44.0	6,277	7.0	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	48.5	4,060	11.9	2.7	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	29.0	3,387	8.6	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.5	1,613	11.5	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	38.8	478	81.1	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.0	2,044	15.2	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	17.4			1.3	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	37.0	3,258	11.4	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	92.3	1,054	87.6	6.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	134.3	8,654	15.5	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.4	3,127	11.3	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	59.4	7,985	7.4	2.5	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	28.7	1,842	15.6	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	85.5	4,532	18.9	3.7	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.7	938	14.6	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.2	0	81.5	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.7	1,357	17.5	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	179.0	7,064	25.3	5.8	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.9	946	24.2	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	41.0	3,521	11.6	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	96.9	4,974	19.5	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.6	4,239	10.5	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.3	563	30.7	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.5	3,873	10.2	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	101.0	4,770	21.2	6.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	99.0	8,314	11.9	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.5	943	30.2	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.7	875	13.4	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	131.8	9,182	14.4	7.1	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	45.9	4,271	10.7	2.1	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.9	1,048	32.3	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	89.9	4,060	22.1	6.2	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Triển vọng ngành dầu khí 2021		X	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	X		Click
3	Banking Sector Outlook		X	Click
4	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		X	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	X		Click
6	Vietnam Sector Outlook 2021		X	Click
7	Vietnam Macro Market Outlook 2021	X		Click
8	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		X	Click
9	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	X		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	X		Click
11	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		X	Click
12	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		X	Click
13	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		X	Click
14	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		X	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	X		Click
16	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	X		Click
17	Fishery Outlook 2021		X	Click
18	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	X		Click
19	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
20	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
21	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
22	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
23	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
24	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
27	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
28	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
31	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
32	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
34	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
35	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
36	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
39	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
40	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639